

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày 22-5-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Xuân Nhuận

Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị N, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số 14 H, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; hiện nay đang cai nghiện ma túy tại Cơ sở Cai nghiện ma túy - Bảo trợ xã hội P; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 14-02-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 23-02-2016, tại UBND phường Minh Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh Đ chuyển vào sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh khoảng 06 tháng. Trong thời gian này, chị phát hiện anh Đ nghiện ma

túy. Chị đã nhiều lần khuyên anh Đ cai nghiện nhưng anh Đ không những không cai nghiện được mà còn nghiện nặng hơn, làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và cuộc sống hôn nhân. Do không thể tiếp tục chung sống với anh Đ được nữa nên chị đã đưa con về chung sống cùng mẹ đẻ của chị tại quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Từ đó đến nay, chị và anh Đ không quan tâm, cũng không liên lạc với nhau nữa. Một thời gian sau, anh Đ về quận Đồ Sơn chung sống cùng bố mẹ anh Đ nhưng không lên thăm vợ, con. Gần đây, chị được biết gia đình anh Đ đã đưa anh Đ đi cai nghiện tại Cơ sở Cai nghiện ma túy - Bảo trợ xã hội P ở tỉnh Bình Phước vì nhà anh Đ có người thân trong đó. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng từ lâu đã không còn, tình trạng hôn nhân đã thực sự trầm trọng, không thể khắc phục được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là Nguyễn Nhật Nam, sinh ngày 08-12-2016. Chị nhận nuôi cháu Nam, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản trình bày ghi ngày 25-02-2020, bị đơn là Nguyễn Văn Đ nêu:

- Về hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện kết hôn năm 2016. Trong khoảng 03 năm chung sống, anh và chị N thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, mỗi người có một phong cách sống khác nhau, không có sự hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong mọi việc. Vào năm 2019, chị N đã đưa con về nhà mẹ đẻ ở. Sau đó, anh có một lần đến nói chuyện để chị N đưa con về tiếp tục chung sống nhưng chị N không đồng ý. Anh và chị N đã sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay, anh thấy không còn tình cảm với chị N nữa nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Nguyễn Nhật Nam, sinh ngày 08-12-2016. Anh đồng ý để chị N nuôi cháu Nam. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh sẽ tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại tổ dân phố và xác nhận của người thân anh Đ cho thấy: Trong quá trình chung sống, chị N và anh Đ thường xuyên xảy ra bất đồng, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ngày một trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi vã, xô xát. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do anh Đ nghiện ma túy nhiều năm nhưng không cai nghiện được. Hai bên gia đình cũng đã nhiều lần vận động, hòa giải nhưng tình trạng hôn nhân của anh Đ và chị N vẫn không thể khắc phục được. Chị N và anh Đ đã sống ly thân hơn một năm nay, không còn quan tâm đến nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Trong thời gian ly thân, cháu Nam ở với chị N và được chị N nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Chị N làm nghề buôn bán tự do, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nam.

Chị N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công

khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Anh Đ vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh Đ theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N ly hôn anh Đ; giao cháu Nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ, cư trú tại: Tổ dân phố H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Bùi Thị N và bị đơn là anh Đ vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh Đ.

Về hôn nhân:

[3] Chị N và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Minh Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 23-02-2016. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được xác định: Chị N và anh Đ kết hôn từ năm 2016. Anh, chị chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã và xô xát. Nguyên nhân chính là do anh

Đ nghiện chất ma túy nhiều năm nhưng không cai nghiện được, làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và cuộc sống hôn nhân. Gia đình hai bên cũng đã tác động, khuyên giải nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Đ vẫn không thể cải thiện được. Khoảng hơn 01 năm nay, anh, chị đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Từ khoảng tháng 9-2019, gia đình anh Đ đã đưa anh Đ đi cai nghiện ma túy tại Cơ sở Cai nghiện ma túy - Bảo trợ xã hội P ở tỉnh Bình Phước. Hiện nay, anh Đ vẫn trong quá trình cai nghiện. Bản thân anh Đ cũng xác định không còn tình cảm với chị N và đồng ý ly hôn. Xét thấy, chị N và anh Đ đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau, không tôn trọng nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị N và anh Đ có 01 con chung là Nguyễn Nhật Nam, sinh ngày 08-12-2016. Chị N nhận nuôi cháu Nam. Anh Đ đang cai nghiện ma túy và cũng đồng ý để chị N nuôi con. Xét thấy, trong khoảng thời gian chị N và anh Đ sống ly thân, cháu Nam chung sống ổn định với chị N, được chị N nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo; chị N có chỗ ở và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy con; việc giao cháu Nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị N và anh Đ, đảm bảo quyền lợi của cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị N, giao cháu Nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N và anh Đ tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh Đ không có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Nhật Nam, sinh ngày 08 tháng 12 năm 2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nam đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị N và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị N và anh Đ có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0009590 ngày 14-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Minh Đức, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Xuân Nhuận Nguyễn Thị Hồng

Vũ Trọng Đạt